

**LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2025-2026**  
*Tuần 23 (Từ ngày 03 tháng 08 đến 09 tháng 08 năm 2026)*

| TT | Hệ | Khóa | Lớp                | Học phần/ Môn học                                | Nhóm | SL<br>HSVV | Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học |               |                                 |                     |               |                                 |          |                    |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 |                      |               |                              |           |                            |
|----|----|------|--------------------|--------------------------------------------------|------|------------|----------------------------------------|---------------|---------------------------------|---------------------|---------------|---------------------------------|----------|--------------------|------------------------------|-------------|------------------|---------------------------------|------------------|---------------|---------------------------------|----------|------------|---------------------------------|----------------------|---------------|------------------------------|-----------|----------------------------|
|    |    |      |                    |                                                  |      |            | Thứ 2                                  |               |                                 | Thứ 3               |               |                                 | Thứ 4    |                    |                              | Thứ 5       |                  |                                 | Thứ 6            |               |                                 | Thứ 7    |            |                                 | CN                   |               |                              |           |                            |
|    |    |      |                    |                                                  |      |            | Tiết học                               | Phòng-<br>Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng số<br>buổi | Tiết học            | Phòng-<br>Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng số<br>buổi | Tiết học | Phòng-<br>Nhà      | Buổi học/<br>Tổng số<br>buổi | Tiết học    | Phòng-<br>Nhà    | Buổi<br>học/<br>Tổng số<br>buổi | Tiết học         | Phòng-<br>Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng số<br>buổi | Tiết học | Phòng- Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng số<br>buổi | Tiết học             | Phòng-<br>Nhà | Buổi học/<br>Tổng số<br>buổi | Giao viên | Đơn vị<br>quản lý học phần |
| 1  | ĐH | 19   | 20254ME6042001     | BTL Về kỹ thuật                                  | 2    | 38         |                                        |               |                                 |                     |               | 3,4,5,6                         | 604-A10  | 1/2                |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Vũ Thị Huệ           | KTCS          |                              |           |                            |
| 2  | ĐH | K16  | 20254ME6002001     | CAD                                              | 1    | 27         |                                        |               |                                 |                     |               | 1;2;3;4;5;6                     | 310A10   | 4/10               |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Nguyễn Văn Tài       | KTCS          |                              |           |                            |
| 3  | ĐH | K16  | 20254ME6002001     | CAD                                              | 1    | 27         |                                        |               |                                 |                     |               |                                 |          |                    | 1;2;3;4;5;6                  | 310A10      | 5/10             |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Nguyễn Văn Tài       | KTCS          |                              |           |                            |
| 4  | ĐH | K16  | 20254ME6002001     | CAD                                              | 1    | 27         |                                        |               |                                 |                     |               |                                 |          |                    |                              |             |                  | 1;2;3;4;5;6                     | 309A10           | 6/10          |                                 |          |            |                                 | Nguyễn Văn Tài       | KTCS          |                              |           |                            |
| 5  | ĐH | K16  | 20254ME6002001     | CAD                                              | 2    | 26         |                                        |               |                                 |                     |               |                                 |          |                    |                              | 1;2;3;4;5;6 | 310-A10          | 5/10                            |                  |               |                                 |          |            |                                 | Trương Chí Công      | KTCS          |                              |           |                            |
| 6  | ĐH | K16  | 20254ME6002001     | CAD                                              | 2    | 26         |                                        |               |                                 |                     |               |                                 |          |                    |                              |             | 1;2;3;4;5;6      | 310A10                          | 6/10             |               |                                 |          |            |                                 | Trương Chí Công      | KTCS          |                              |           |                            |
| 7  | DH | 19   | 20254ME6012001     | Chi tiết máy                                     | 1    | 24         |                                        |               |                                 |                     |               | 1,2,3,                          | 106-A9   | 3/3                |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Trương Chí Công      | KTCS          |                              |           |                            |
| 8  | DH | 19   | 20254ME6012001     | Chi tiết máy                                     | 2    | 24         |                                        |               |                                 |                     |               | 4,5,6                           | 106-A9   | 3/3                |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Trương Chí Công      | KTCS          |                              |           |                            |
| 9  | DH | 19   | 20254ME6058001     | NL-Chi tiết máy                                  | 3    | 24         |                                        |               | 1,2,3,4,5,6,                    | 106-A9              | 2/3           |                                 |          |                    |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Trương Chí Công      | KTCS          |                              |           |                            |
| 10 | DH | 19   | 20254ME6058001     | NL-Chi tiết máy                                  | 3    | 24         |                                        |               |                                 |                     |               | 7,8,9                           | 106-A9   | 3/3                |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Trương Chí Công      | KTCS          |                              |           |                            |
| 11 | ĐH | 19   | 20254ME6024003     | Lý thuyết cơ cấu                                 | 2    | 25         |                                        |               |                                 |                     |               |                                 |          |                    | 1,2,3,4,5,6                  | 106-A9      | 2/3              |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Nguyễn Thị Thu Hương | KTCS          |                              |           |                            |
| 12 | ĐH | 19   | 20254ME6024003     | Lý thuyết cơ cấu                                 | 1    | 25         |                                        |               |                                 |                     |               | 1,2,3,4,5,6                     | 501-A10  | 1/3                |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Nguyễn Thị Thu Hương | KTCS          |                              |           |                            |
| 13 | ĐH | 20   | 20254ME6031002     | Súc bền vật liệu                                 | 1    | 24         |                                        |               | 1,2,3,4,5,6                     | 108-A9              | 2/3           |                                 |          |                    |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Nguyễn Xuân Trường   | KTCS          |                              |           |                            |
| 14 | ĐH | 20   | 20254ME6031002     | Súc bền vật liệu                                 | 2    | 24         |                                        |               |                                 |                     |               | 1,2,3,4,5,6                     | 108-A9   | 2/3                |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Nguyễn Xuân Trường   | KTCS          |                              |           |                            |
| 15 | ĐH | 20   | 20254ME6031001     | Súc bền vật liệu                                 | 3    | 22         |                                        |               |                                 |                     |               | 7,8,9,10,11,12                  | 108-A9   | 2/3                |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Nguyễn Xuân Trường   | KTCS          |                              |           |                            |
| 16 | ĐH | 20   | 20254ME6031004     | Súc bền vật liệu                                 | 1    | 25         |                                        |               |                                 |                     |               |                                 |          |                    | 7,8,9,10,11,12               | 108-A9      | 2/3              |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Nguyễn Thị Thu Hương | KTCS          |                              |           |                            |
| 17 | ĐH | 20   | 20254ME6031003     | Súc bền vật liệu                                 | 1    | 25         |                                        |               | 7,8,9,10,11,12                  | 108-A9              | 1/3           |                                 |          |                    |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Nguyễn Văn Luật      | KTCS          |                              |           |                            |
| 18 | ĐH | 20   | 20254ME6031003     | Súc bền vật liệu                                 | 2    | 25         |                                        |               |                                 |                     |               |                                 |          |                    | 1,2,3,4,5,6                  | 108-A9      | 1/3              |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Nguyễn Văn Luật      | KTCS          |                              |           |                            |
| 19 | ĐH | 20   | 20254ME6031001     | Súc bền vật liệu                                 | 2    | 23         |                                        |               |                                 |                     |               |                                 |          |                    |                              | 1,2,3,4,5,6 | 108-A9           | 2/3                             |                  |               |                                 |          |            |                                 | Phạm Ngọc Thành      | KTCS          |                              |           |                            |
| 20 | ĐH | 20   | 20254ME6031002     | Súc bền vật liệu                                 | 3    | 22         | 7,8,9,10,11,12                         | 108-A9        | 2/3                             |                     |               |                                 |          |                    |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Phạm Ngọc Thành      | KTCS          |                              |           |                            |
| 21 | ĐH | 20   | 20254ME6031004     | Súc bền vật liệu                                 | 2    | 25         | 1,2,3,4,5,6                            | 108-A9        | 1/3                             |                     |               |                                 |          |                    |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Nguyễn Thị Thu Hương | KTCS          |                              |           |                            |
| 22 | ĐH | 20   | 20255SM6195_EN0002 | Computer Aided Design                            | 1    | 21         | 1,2,3,4,5,6                            | 501-A10       | 10/10                           |                     |               |                                 |          |                    |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Bùi Tiến Tài         | KTCS          |                              |           |                            |
| 23 | ĐH | 18   | 20254AT6029002     | Thí nghiệm ô tô                                  | CL   | 25         |                                        |               |                                 | 13,14,15,16,17      | 404 A10       | 9/10                            |          |                    |                              |             | 13,14,15,16,17   | 404 A10                         | 10/10            |               |                                 |          |            |                                 | Phạm Việt Thành      | KTCS          |                              |           |                            |
| 24 | ĐH | 18   | 20254AT6025002     | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 25         |                                        |               |                                 | 7,8,9,10,11,12      | 516A10        | 9/10                            |          | 7,8,9,10,11,12     | 516A10                       | 10/10       |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Nguyễn Xuân Hiền     | KTCS          |                              |           |                            |
| 25 | ĐH | 18   | 20254AT6043001     | Kết cấu ô tô                                     | CL   | 25         | 7,8,9                                  | 408-A10       | 11/15                           |                     |               | 1,2,3,4,5,6                     | 408-A10  | 12/15              |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Nguyễn Tuấn Nghĩa    | KTCS          |                              |           |                            |
| 26 | ĐH | 18   | 20254AT6043001     | Kết cấu ô tô                                     | CL   | 25         |                                        |               |                                 |                     |               | 7,8,9,10,11,12                  | 408-A10  | 13/15              |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Nguyễn Tuấn Nghĩa    | KTCS          |                              |           |                            |
| 27 | DH | 18   | 20254AT6025001     | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 22         | 1,2,3,4,5,6                            | 516A10        | 9/10                            |                     |               | 1,2,3,4,5,6                     |          | 10/10              |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Thần Quốc Việt       | KTCS          |                              |           |                            |
| 28 | ĐH | 18   | 20254AT6025003     | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 25         | 7,8,9,10,11,12                         | 516A10        | 9/10                            |                     |               |                                 |          |                    |                              |             | 7,8,9,10,11,12   | 516A10                          | 10/10            |               |                                 |          |            |                                 | Trịnh Dắc Phong      | KTCS          |                              |           |                            |
| 29 | DH | 19   | 20254ME6058001     | NL-Chi tiết máy                                  | 1    | 24         |                                        |               |                                 |                     |               |                                 |          |                    |                              |             | 7,8,9,10,11,12   | 503-A10                         | 2/3              |               |                                 |          |            |                                 | Nguyễn Hồng Tiến     | KTCS          |                              |           |                            |
| 30 | ĐH | 18   | 20254ME6113002     | Thực hành CNC                                    | 1    | 29         |                                        |               |                                 | 13,14,15,16,17      | 110-A9        | 9/10                            |          |                    |                              |             | 13,14,15,16,17   | 110-A9                          | 10/10            |               |                                 |          |            |                                 | Vũ Đình Toàn         | TT. TH&DLCX   |                              |           |                            |
| 31 | ĐH | 18   | 20254ME6037001     | Thực hành CNC                                    | 1    | 30         | 13,14,15,16,17                         | 102-A10       | 9/10                            |                     |               |                                 |          | 13,14,15,16,17     | 102-A10                      | 10/10       |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Trần Ngọc Tân        | TT. TH&DLCX   |                              |           |                            |
| 32 | ĐH | 18   | 20254AT6057001     | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô | 1    | 26         |                                        |               |                                 | 1, 2, 3, 4, 5, 6    | 403-A10       | 13/15                           |          | 1, 2, 3, 4, 5, 6   | 403-A10                      | 14/15       |                  |                                 | 1, 2, 3, 4, 5, 6 | 403-A10       | 15/15                           |          |            |                                 | Châu Đức Hùng        | TT. TH&DLCX   |                              |           |                            |
| 33 | ĐH | 19   | 20254AT6045002     | Hệ thống điện-điện tử ô tô                       | 1    | 25         |                                        |               |                                 | 1, 2, 3, 4, 5, 6    | 419-A10       | 9/15                            |          |                    |                              |             | 1, 2, 3, 4, 5, 6 | 403-A10                         | 10/15            |               |                                 |          |            |                                 | Lê Đình Mạnh         | TT. TH&DLCX   |                              |           |                            |
| 34 | ĐH | 18   | 20254AT6052001     | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô              | 1    | 20         |                                        |               |                                 | 1, 2, 3, 4, 5, 6    | 404-A10       | 9/15                            |          |                    |                              |             |                  | 1, 2, 3, 4, 5, 6                | 404-A10          | 10/15         |                                 |          |            |                                 | Ngô Quang Tạo        | TT. TH&DLCX   |                              |           |                            |
| 35 | DH | 13   | 20254AT6032001     | Thực hành chẩn đoán và sửa chữa ô tô             | 1    | 1          |                                        |               |                                 | 7, 8, 9, 10, 11, 12 | 404-A10       | 9/10                            |          |                    |                              |             |                  | 7, 8, 9, 10, 11, 12             | 404-A10          | 10/10         |                                 |          |            |                                 | Châu Đức Hùng        | TT. TH&DLCX   |                              |           |                            |
| 36 | ĐH | 18   | 20254AT6096002     | Thực hành động cơ chuyên sâu                     | 1    | 15         |                                        |               |                                 |                     |               |                                 |          | 13, 14, 15, 16, 17 | 412-A10                      | 9/15        |                  |                                 | 1, 2, 3, 4, 5, 6 | 412-A10       | 10/15                           |          |            |                                 | Nguyễn Thành Vinh    | TT. TH&DLCX   |                              |           |                            |
| 37 | ĐH | 19   | 20254ME6022001     | HTTDTK                                           | 1    | 25         | 1,2,3,4,5,6                            | 203-A10       | 1/5                             |                     |               |                                 |          |                    |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Lưu Vũ Hải           | KCDT          |                              |           |                            |
| 38 | ĐH | 19   | 20254ME6022001     | HTTDTK                                           | 2    | 25         | 7,8,9,10,11,12                         | 203-A10       | 1/5                             |                     |               |                                 |          |                    |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Lê Văn Nghĩa         | KCDT          |                              |           |                            |
| 39 | ĐH | 19   | 20254ME6022001     | HTTDTK                                           | 3    | 24         |                                        |               |                                 | 1,2,3,4,5,6         | 203-A10       | 1/5                             |          |                    |                              |             |                  |                                 |                  |               |                                 |          |            |                                 | Trần Quốc Bảo        | KCDT          |                              |           |                            |

[illegible]

